

Số: 1055/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An tại Tờ trình số 1271/TTr-SNNMT ngày 11/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

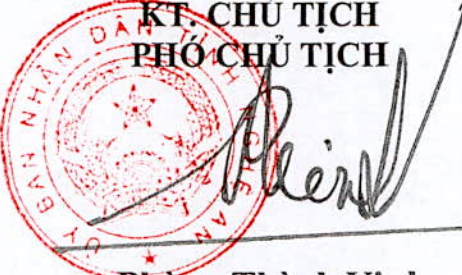
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thay thế Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Vinh);
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phùng Thành Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	2	3	4	5	6
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị (Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh; - Hoặc nộp qua dịch vụ công trực tuyến, mức độ một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	Không quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của

	thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo. Thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản khoản 19 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP) được tính 10 ngày làm việc kể từ thời điểm có kết quả sát hạch). - Trường hợp gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
--	--	--	---

2

Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

Ngày trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh;

- Nộp qua dịch vụ công trực tuyến, mức độ toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ:
<http://dichvucong.nghean.gov.vn>

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia			
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1.1	Cấp 0	điểm	340.000	
1.2	Hạng I	điểm	250.000	
1.3	Hạng II	điểm	220.000	
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
2.1	Hạng I	điểm	160.000	
2.2	Hạng II	điểm	150.000	
2.3	Hạng III	điểm	120.000	
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
3.2	Hạng I	điểm	160.000	
3.3	Hạng II	điểm	140.000	
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc	tờ	20.000	

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ;

- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

					gia, trọng lực quốc gia					- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ.
				II	Dữ liệu ảnh hàng không					
			1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000				
			2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000				
			3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000				
			4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000				
			5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000				
			6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000;	mảnh	70.000				

					1:25.000; 1:50.000				
				III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia				
				1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia				
				1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn; thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2.	
				1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000		
				1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000		
				1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000		
				1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000;	mảnh	8.000.000		

					1:500.000; 1:1.000.000			b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ	
--	--	--	--	--	---------------------------	--	--	--	--

								lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

								tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).	
				2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia				
				2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy				
				a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	mảnh	120.000		
				b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000		

				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000		
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000		
				2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn				
				a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông;	
				b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000		
				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000		
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000		
				đ	Bản đồ địa hình quốc gia	mảnh	950.000		

					gia tỷ lệ 1:50.000			thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.	
				e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000		
				g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000		
				h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000		
				i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000		
				2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF,	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc		

					PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)		gia định dạng dgn cùng tỷ lệ		
				3	Mô hình số độ cao				
				3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000		
				3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m	mảnh	80.000		

					- Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m				
				3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000		
				3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho	mảnh	640.000		

					DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m				
				3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m	mảnh	75.000		
				3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính	mảnh	2.550.000		

					xác từ 1 đến 2 m				
				3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên	mảnh	300.000		
				IV	Bản đồ hành chính định dạng số				
				1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb				
				1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000		
				1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000		

				1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000		
				2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ			
				V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)				
				1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tài khoản	100.000		
				2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoản	2.400.000		
				3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ:	01 năm/ tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới;	

					1:25.000; 1:50.000; 1:100.000			dân cư; giao thông; thủy văn.	
				VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia				
				1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng/ máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chêm dây trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.	
						06 tháng/ máy thu	4.280.000		
						12 tháng/ máy thu	6.750.000		

